



SÔNG ĐÀ 909

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

**Địa chỉ : Tầng 9 toà nhà Sông Đà - Xã Mỹ Đình -
Huyện Từ Liêm - Hà Nội**

Tel: (84-04) 37684495 Fax: (84-04) 37684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Tầng 9 - Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-04) 3 7684495 Fax: (84-04) 3 7684490

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ	05-14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III/2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2010	01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		115.346.659.912	103.561.382.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.192.888.316	10.531.022.361
1. Tiền	111	V.01	4.192.888.316	10.531.022.361
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.199.341.900	7.410.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.199.341.900	7.410.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.054.846.344	50.636.651.385
1. Phải thu khách hàng	131	VII.3.1	48.483.034.755	38.538.949.288
2. Trả trước cho người bán	132	VII.3.2	3.310.439.490	3.643.826.910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.288.427.007	8.489.236.620
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	VII.3.3	(27.054.908)	(35.361.433)
IV. Hàng tồn kho	140		35.213.566.936	27.080.936.002
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35.213.566.936	27.080.936.002
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.686.016.416	7.902.772.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.3.4	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VII.3.5	2.357.272.668	905.823.086
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.3.6	13.328.743.748	6.996.949.749
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		80.207.307.980	39.765.783.166
II. Tài sản cố định	220		65.194.830.705	39.144.886.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	28.698.930.755	14.178.466.018
- Nguyên giá	222		76.044.486.501	57.137.651.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.345.555.746)	(42.959.185.664)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	240.027.760	196.874.983
- Nguyên giá	228		311.000.000	250.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.972.240)	(53.125.017)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	36.255.872.190	24.769.545.071
III. Bất động sản đầu tư	240		14.462.477.275	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.**

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý III năm 2010*

- Nguyên giá	241	14.556.209.182	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(93.731.907)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	550.000.000	612.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3 Đầu tư dài hạn khác	258	550.000.000	759.400.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(147.400.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	8.897.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.897.094
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	195.553.967.892	143.327.165.749

1

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		69.526.508.968	65.233.092.316
I. Nợ ngắn hạn	310		58.307.479.468	60.472.354.066
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	19.759.638.309	31.191.664.678
2. Phải trả người bán	312	VII.3.7	7.360.647.661	6.957.485.462
3. Người mua trả tiền trước	313	VII.3.8	5.823.941.214	6.458.615.651
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	7.180.790.409	5.106.336.584
5. Phải trả người lao động	315	VII.3.9	5.551.576.808	5.376.635.268
6. Chi phí phải trả	316	V.11	8.208.950.972	2.570.285.444
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	1.976.957.026	2.314.211.981
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.444.977.069	497.118.998
II. Nợ dài hạn	330		11.219.029.500	4.760.738.250
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VIII.6.14	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333	VIII.6.15	-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	10.153.213.530	3.688.588.530
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		249.526.375	255.860.125
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		816.289.595	816.289.595

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý III năm 2010*

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		126.027.458.924	78.094.073.433
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	126.027.458.924	78.094.073.433
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	44.479.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		982.166.000	606.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.411.993.648	9.837.975.813
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.296.548.816	1.173.999.549
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.336.750.460	21.996.698.071
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		195.553.967.892	143.327.165.749

Người lập biểu

*Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2010***Tổng Giám đốc***Nguyễn Thị Hà**Phan Văn Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III và 9 tháng năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Quý III/2010	Quý III/2009	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến 30/09/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	16.930.537.746	34.918.678.768	77.174.622.203	83.737.476.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	90.959.392	-	100.151.210	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.17	16.839.578.354	34.918.678.768	77.074.470.993	83.737.476.352
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	10.141.542.005	24.194.116.269	46.030.966.687	55.022.659.606
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.698.036.349	10.724.562.499	31.043.504.306	28.714.816.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	113.924.938	474.496.726	8.795.673.231	1.351.824.338
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	1.158.501.448	877.756.920	11.887.643.884	3.472.836.527
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.158.501.448	877.756.920	3.104.799.993	3.472.836.527
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.10	2.333.219.088	3.437.508.230	9.461.614.408	7.468.209.305
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.320.240.751	6.883.794.075	18.489.919.245	19.125.595.252
11. Thu nhập khác	31	VII.2.11	18.380.000	3.500.000	35.419.273	204.095.364
12. Chi phí khác	32	VII.2.12	13.378.380	78.571.301	20.318.873	78.571.301
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.001.620	(75.071.301)	15.100.400	125.524.063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		3.325.242.371	6.808.722.774	18.505.019.645	19.251.119.315
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	831.310.593	851.090.347	4.663.184.085	2.406.389.914
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.493.931.778	5.957.632.427	13.841.835.560	16.844.729.401
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0,312	0,134	2,297	4,642

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2010
Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hà

Chu Danh Phương

Phan Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến 30/09/2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		83.232.357.298	21.951.685.816
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(25.257.050.306)	(6.742.900.683)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.418.844.032)	(748.787.452)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.863.368.605)	(912.863.095)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		85.539.981.064	54.524.744.083
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			(57.873.019.394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.597.726.776	10.198.859.275
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS	21		(21.620.074.111)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		(86.641.330.561)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(74.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		78.000.000.000	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		318.179.219	438.475.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(104.443.225.453)	438.475.648
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(9.287.318.026)	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22.381.729.356)	(10.094.242.944)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.054.618.547)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(410.300.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.133.965.929)	(10.094.242.944)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.338.134.045)	543.091.979
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.531.022.361	12.009.544.202
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	4.192.888.316	12.552.636.181

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hà

Chu Danh Phương

Phan Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc						Đơn vị tính: VND
		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2010		26.789.272.561	29.427.020.085	896.614.946	24.744.090	57.137.651.682	
Mua trong kỳ báo cáo	14.556.209.182	11.142.098.729	7.745.830.910		18.905.180	33.463.044.001	
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-		-	-	
Tăng khác (Điều chuyển nội bộ)		-	-	-	-	-	
Chuyển sang bất động sản đầu tư			-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán					-	-	
Giảm khác		-			-	-	
Số dư ngày 30/09/2010	14.556.209.182	37.931.371.290	37.172.850.995	896.614.946	43.649.270	90.600.695.683	
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư ngày 01/01/2010		20.413.604.066	22.478.356.033	57.502.475	9.723.090	42.959.185.664	
Khấu hao trong kỳ báo cáo	93.731.907	3.330.538.790	357.296.708	698.534.584		4.480.101.989	
Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán		-			-	-	
Giảm khác				-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2010	93.731.907	23.744.142.856	22.835.652.741	756.037.059	9.723.090	47.439.287.653	
Giá trị còn lại							-
Tại ngày 01/01/2010	-	6.375.668.495	6.948.664.052	839.112.471	15.021.000	14.178.466.018	
Tại ngày 30/09/2010	14.462.477.275	14.187.228.434	14.337.198.254	140.577.887	33.926.180	43.161.408.030	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909
XÍ NGHIỆP I

Địa chỉ: Xã Ít Ong - TT. Mường La - Tỉnh Sơn La
Tel: (84) 0223 830 599 Fax: (84) 0223 830 599

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2009
(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2009	27.523.825.877	27.217.661.901	334.548.005	24.744.090	55.100.779.873
Mua trong kỳ báo cáo			14.761.905	-	14.761.905
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác (Điều chuyển nội bộ)	-	647.314.968	32.253.423	-	679.568.391
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	2.317.386.192	295.328.970	-	-	2.612.715.162
Giảm khác	-	457.054.675	14.761.905	-	471.816.580
Số dư ngày 30/06/2009	25.206.439.685	27.984.392.674	366.801.428	24.744.090	53.582.377.877
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/1/2009	19.455.049.101	19.739.965.341	183.452.611	24.744.090	39.403.211.143
Khấu hao trong kỳ báo cáo	1.596.379.686	970.932.803	34.197.907	-	2.601.510.396
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	2.317.386.192	295.328.970	-	-	2.612.715.162
Giảm khác	-	457.054.675	-	-	457.054.675
Số dư ngày 30/06/2009	18.734.042.595	19.958.514.499	217.650.518	24.744.090	38.934.951.702
					-

Giá trị còn lại					-
Tại ngày 01/01/2009	8.068.776.776	8.349.496.010	151.095.394	-	16.569.368.180
Tại ngày 30/06/2009	6.472.397.090	8.025.878.175	149.150.910	-	14.647.426.175
<i>Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND</i>					
<i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.412.029.565 VND</i>					

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2009
(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2009	27.523.825.877	27.217.661.901	334.548.005	24.744.090	55.100.779.873
Mua trong kỳ báo cáo			14.761.905	-	14.761.905
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác (Điều chuyển nội bộ)	-	647.314.968	32.253.423	-	679.568.391
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	2.317.386.192	295.328.970	-	-	2.612.715.162
Giảm khác	-	457.054.675	14.761.905	-	471.816.580
Số dư ngày 30/06/2009	25.206.439.685	27.984.392.674	366.801.428	24.744.090	53.582.377.877
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/1/2009	19.455.049.101	19.739.965.341	183.452.611	24.744.090	39.403.211.143
Khấu hao trong kỳ báo cáo	471.576.378	279.637.728		-	751.214.106
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2009	17.935.852.752	19.847.509.458	195.639.616	24.744.090	38.003.745.916
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/1/2009	8.068.776.776	8.349.496.010	151.095.394	-	16.569.368.180
Tại ngày 31/3/2009	7.270.586.933	7.946.622.923	138.908.389	-	15.356.118.245

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.869.084.240 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2008	21.974.014.163	22.462.827.213	208.370.615	24.744.090	44.669.956.081
Mua trong kỳ báo cáo	3.232.425.522	4.741.477.829	158.430.813	-	8.132.334.164
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác (Điều chuyển nội bộ)	-	780.087.632	-	-	780.087.632
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2008	25.206.439.685	27.984.392.674	366.801.428	24.744.090	53.582.377.877
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2008	16.885.499.927	17.147.247.077	147.952.094	24.744.090	34.205.443.188
Khấu hao trong kỳ báo cáo	2.569.549.174	2.163.194.029	35.500.517	-	4.768.243.720
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2008	17.935.852.752	19.847.509.458	195.639.616	24.744.090	38.003.745.916
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2008	5.088.514.236	5.315.580.136	60.418.521	-	10.464.512.893
Tại ngày 31/12/2008	7.270.586.933	7.946.622.923	138.908.389	-	15.356.118.245

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.869.084.240 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	405.506.409	1.288.673.065
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>53.232.722</i>	<i>776.663.198</i>
<i>Xí nghiệp I</i>	<i>352.273.687</i>	<i>490.606.878</i>
<i>Trung tâm cung ứng nhân lực Quốc Tế</i>		<i>21.402.989</i>
Tiền gửi ngân hàng	3.787.381.907	9.242.349.296
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>2.007.347.826</i>	<i>8.207.728.975</i>
<i>Xí nghiệp I</i>	<i>1.774.315.342</i>	<i>1.028.888.085</i>
<i>Trung tâm cung ứng nhân lực Quốc Tế</i>	<i>5.718.739</i>	<i>5.732.236</i>
<i>BQL DA Thủy điện Phình Hồ</i>		
Tổng cộng	4.192.888.316	10.531.022.361

0

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	4.199.341.900	7.410.000.000
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 9</i>		<i>350.000.000</i>
<i>Cty TNHH CK NHNT Việt Nam</i>	<i>699.341.900</i>	<i>60.000.000</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và PT Đông Đô</i>		<i>7.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư vPT Thanh Xuân</i>	<i>2.000.000.000</i>	
<i>Ngân hàng Ngoại thương Thăng Long</i>	<i>1.500.000.000</i>	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Quý III năm 2010

Tel: (84) 04 7684495 Fax: (84) 04 7684490

* Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Tổng cộng	4.199.341.900	7.410.000.000	0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
	30/09/2010	01/01/2010	
	VND	VND	
Văn phòng Công ty	179.812.392	138.225.680	
Xí nghiệp I	4.022.905.375	8.265.301.700	
Trung tâm CU'NL Quốc Tế	85.709.240	85.709.240	
BQLDA Thuỷ điện Phình Hồ			
Tổng cộng	4.288.427.007	8.489.236.620	0
5			
4. Hàng tồn kho			
	30/09/2010	01/01/2010	
	VND	VND	
Hàng mua đang đi trên đường			
Nguyên liệu, vật liệu	7.488.844.048	5.819.024.450	
<i>Văn phòng Công ty</i>		<i>281.409.253</i>	
<i>Xí nghiệp I</i>	<i>7.488.844.048</i>	<i>5.537.615.197</i>	
<i>Trung tâm CU'NL Quốc Tế</i>			
Công cụ, dụng cụ - XN1	17.337.812	480.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.707.385.076	21.261.431.552	
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>5.738.768.999</i>		
<i>Xí nghiệp I</i>	<i>21.968.616.077</i>	<i>19.699.646.392</i>	
<i>Trung tâm CU'NL Quốc Tế</i>			
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	35.213.566.936	27.080.936.002	0
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
	30/09/2010	01/01/2010	
	VND	VND	
Văn phòng Công ty	1.470.228.004	894.592.470	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Quý III năm 2010

Tel: (84) 04 7684495 Fax: (84) 04 7684490

Xí nghiệp I - Sơn La	875.814.048	
TT CU Nhân lực Quốc Tế	11.230.616	11.230.616
Tổng cộng	2.357.272.668	905.823.086

0

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Thương hiệu Sông Đà + Phần mềm Cyber	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2010	250.000.000	250.000.000
Tăng trong kỳ	61.000.000	61.000.000
Giảm trong kỳ		
Số dư ngày 30/09/2010	311.000.000	311.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2010	53.125.017	53.125.017
Khấu hao trong kỳ	17.847.223	17.847.223
Chuyển khấu hao trong kỳ		
Số dư ngày 30/09/2010	70.972.240	70.972.240
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	196.874.983	196.874.983
Tại ngày 30/09/2010	240.027.760	240.027.760

0

6

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Cơ quan Công ty	34.052.557.432	21.539.788.197
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>33.952.284.707</i>	<i>7.117.980.015</i>
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	<i>100.272.725</i>	<i>14.421.808.182</i>
Xí nghiệp I	2.203.314.758	18.000.000
<i>Mua sắm TSCĐ</i>		<i>18.000.000</i>
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>2.203.314.758</i>	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Quý III năm 2010

Tel: (84) 04 7684495 Fax: (84) 04 7684490

BAn QLDA TĐ Phình Hồ	-	3.211.756.874	
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		<i>3.211.756.874</i>	
Tổng cộng	36.255.872.190	24.769.545.071	0
10. Đầu tư dài hạn khác			
	30/09/2010	01/01/2010	
	VND	VND	
Đầu tư cổ phiếu	550.000.000	459.400.000	
Tổng cộng	550.000.000	459.400.000	0
11. Vay và nợ ngắn hạn			
	30/09/2010	01/01/2010	
	VND	VND	
Vay ngắn hạn	18.497.430.809	28.447.834.678	
- Ngân hàng liên doanh Lào Việt	2.745.572.191	4.262.413.974	
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Thăng Long	13.134.962.318	16.652.810.684	
- Ngân hàng đầu tư Thanh Xuân	2.616.896.300	7.532.610.020	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.262.207.500	2.743.830.000	
- Ngân hàng đầu tư Thanh Xuân	481.250.000		
- Ngân hàng Ngoại thương Thăng Long	300.000.000	1.200.000.000	
- Techcombank Nhuệ Giang	23.625.000		
- Ngân hàng NNPTNT Mỹ Đình	457.332.500	1.543.830.000	
Tổng cộng	19.759.638.309	31.191.664.678	0

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

<i>Khoản mục</i>	<i>01/01/2010</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>30/09/2010</i>	
Thuế GTGT	1.253.854.275	8.973.626.525	7.880.306.861	2.347.173.939	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.771.556.050	4.663.438.606	3.632.437.205	4.802.557.451	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-				
Thuế thu nhập cá nhân	80.926.259	32.716.801	82.584.041	31.059.019	
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000		
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.106.336.584	13.672.781.932	11.598.328.107	7.180.790.409	0

13. Chi phí phải trả

	<i>30/09/2010</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2010</i> <i>VND</i>	
- Cơ quan Công ty	8.208.950.972	2.456.399.289	
- Xí nghiệp I		113.886.155	
Tổng cộng	8.208.950.972	2.570.285.444	0

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>30/09/2010</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2010</i> <i>VND</i>	
Tiền thương hiệu Sông Đà		250.000.000	
Kinh phí công đoàn	261.644.430	172.321.396	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	621.413.440	21.076.288	
Phải trả, phải nộp khác	1.093.899.156	1.870.814.297	
Tổng cộng	1.976.957.026	2.314.211.981	0

15. Vay và nợ dài hạn

	<i>30/09/2010</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2010</i> <i>VND</i>	
- Ngân hàng Ngoại thương Thăng Long	475.000.000	475.000.000	
- Ngân hàng ĐTPPT CN Thanh Xuân	5.293.750.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Tel: (84) 04 7684495 Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

- Ngân hàn Techcombank Nhuệ Giang	330.750.000		
- Ngân hàng NNPTNT Mỹ Đình	4.053.713.530	3.213.588.530	
Tổng cộng	10.153.213.530	3.688.588.530	0

9

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III/2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND	Đ/c
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.930.537.746	77.174.622.203	
Cơ quan Công ty	1.389.624.606	5.607.244.445	
Xí nghiệp I	15.540.913.140	71.567.377.758	
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
Tổng cộng	16.930.537.746	77.174.622.203	0

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III/2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND	
Giảm giá hàng bán	90.959.392	100.151.210	
Tổng cộng	90.959.392	100.151.210	0

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý III/2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
---------------------	--------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Tel: (84) 04 7684495 Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	16.839.578.354	77.074.470.993	
Tổng cộng	16.839.578.354	77.074.470.993	0

18. Giá vốn bán hàng

	Quý III/2010 VND	Luỹ kế từ đầu năm VND	
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10.141.542.005	46.030.966.687	
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>1.341.899.575</i>	<i>4.836.462.544</i>	
<i>Xí nghiệp I</i>	<i>8.799.642.430</i>	<i>41.194.504.143</i>	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-	
Tổng cộng	10.141.542.005	46.030.966.687	0

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2010 VND	Luỹ kế từ đầu năm VND	
Lãi tiền gửi ngân hàng	113.924.938	8.795.673.231	
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>105.510.953</i>	<i>8.774.529.591</i>	
<i>Xí nghiệp I</i>	<i>8.385.016</i>	<i>21.087.106</i>	
<i>TT cung ứng nhân lực Quốc Tế</i>	<i>28.969</i>	<i>56.534</i>	
Tổng cộng	113.924.938	8.795.673.231	0

10

20. Chi phí tài chính

	Quý III/2010 VND	Luỹ kế từ đầu năm VND	
Chi phí giá vốn chứng khoán		8.782.843.891	
Chi phí lãi vay	1.158.501.448	3.104.799.993	
Tổng cộng	1.158.501.448	11.887.643.884	0

21. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

	Quý III/2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	831.310.593	4.663.184.085
Tổng cộng	831.310.593	4.663.184.085

0

22 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý III/2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		-

VI Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Các khoản phải thu**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Cơ quan Công ty	2.823.377.195	1.132.023.802
Công ty CP Sông Đà 9	72.958.161	72.958.161
Công ty TNHH 1 thành viên Sông Đà 908		1.059.065.641
Tổng công ty Sông Đà	198.175.604	
Công ty Sông Đà 2	1.366.609.604	
Chi nhánh Sông Đà 904	1.137.533.000	
Chi nhánh Sông Đà 907	48.100.826	
Xí nghiệp I Sơn La	184.491.085	249.884.185
Chi nhánh Sông Đà 902	8.086.620	8.086.620
Cty TNHH 1 thành viên Sông Đà 908	176.404.465	241.797.565
Tổng cộng	3.007.868.280	1.381.907.987

1.2 Các khoản phải trả

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Sông Đà 9	380.934.350	378.283.470
Công ty xi măng Sông Đà - Yaly	515.335.514	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

Tổng cộng

896.269.864

378.283.470

11

2. Những thông tin khác**2.1 Phải thu của khách hàng**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Cơ quan Công ty	7.147.359.179	5.855.160.160
Xí nghiệp I	41.335.675.576	32.683.789.128
TT cung ứng nhân lực Quốc Tế		
BQL DA Thuỷ điện Phình Hồ		

Tổng cộng

48.483.034.755

38.538.949.288

0

2.2 Trả trước cho người bán

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Cơ quan Công ty	2.789.466.327	2.631.745.997
Xí nghiệp I	520.973.163	1.012.080.913
Tổng cộng	3.310.439.490	3.643.826.910

0

2.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	(27.054.908)	(27.054.908)
Xí nghiệp I		
Trung tâm cung ứng nhân lực Quốc Tế		
BQL DA Thuỷ điện Phình Hồ		
Tổng cộng	(27.054.908)	(27.054.908)

2.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
--	-------------------	-------------------

Chi phí mua công cụ dụng cụ chờ phân bổ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

Tổng cộng	-	-	
2.5 Thuế GTGT được khấu trừ			
	30/09/2010	01/01/2010	
	VND	VND	
Văn phòng Công ty	1.470.228.004	894.592.470	
Xí nghiệp I	875.814.048		
Trung tâm cung ứng nhân lực Quốc Tế	11.230.616	11.230.616	
Tổng cộng	2.357.272.668	905.823.086	0

12

2.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2010	01/01/2010	
	VND	VND	
Tạm ứng	11.923.146.948	5.297.008.129	
Cơ quan Công ty	10.109.389.601	4.019.878.532	
Xí nghiệp I	1.813.632.359	1.277.004.609	
TT CU nhân lực Quốc Tế	124.988	124.988	
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.405.596.800	1.699.941.620	
Tổng cộng	13.328.743.748	6.996.949.749	-

2.7 Phải trả người bán

	30/09/2010	01/01/2010	
	VND	VND	
Cơ quan Công ty	1.640.988.238	2.623.132.684	
Xí nghiệp I Sơn La	5.719.659.423	4.334.352.778	
Tổng cộng	7.360.647.661	6.957.485.462	0

2.8 Người mua trả tiền trước

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND	
Cơ quan Công ty	1.318.042.000	5.976.073.909	
Xí nghiệp 1	4.505.899.214	482.541.742	
Tổng cộng	5.823.941.214	6.458.615.651	0

2.5 Phải trả người lao động

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND	
Phải trả lương	5.551.576.808	5.376.635.268	
Tổng cộng	5.551.576.808	5.376.635.268	0

2.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2010 VND	Luỹ kế từ đầu năm VND	
Chi phí nhân viên quản lý	1.478.883.213	6.239.137.731	
Chi phí vật liệu quản lý	85.353.028	264.283.360	
Chi phí đồ dùng VP, VPP	38.012.728	70.780.186	
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.467.157	382.118.542	
Thuế, phí và lệ phí	33.318.934	364.161.339	
Chi phí dự phòng		24.995.977	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.422.360	819.940.266	
Chi phí bằng tiền khác	274.761.668	1.296.197.007	
Tổng cộng	2.333.219.088	9.461.614.408	0

13

2.1 Thu nhập khác

	Quý III/2010 VND	Luỹ kế từ đầu năm VND	
Thu tiền thanh lý hợp đồng		19.039.273	
Thu tiền thanh lý bán TSCĐ	18.380.000	16.380.000	
Tổng cộng	18.380.000	35.419.273	0

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Tel: (84) 04 7684495

Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

2.1 Chi phí khác

	Quý III/2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Tiền phạt chậm nộp BHXH	13.378.380	20.318.873
Tổng cộng	13.378.380	20.318.873

0

2.1 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III năm 2010	01/01/2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	0,6	0,7
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	0,4	0,3
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	0,4	0,5
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	0,6	0,5
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2,8	2,2
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,0	1,7
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,1	0,2
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,2	0,2
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,1	0,2
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,0	0,0
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,0	0,0
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%		

= Tổng tài sản/ Nợ phải trả
= Tiền thu từ bán hàng
= Tiền & tương đương

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà- đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Tel: (84) 04 7684495 Fax: (84) 04 7684490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

Nguyễn Thị Hà

Chu Danh Phương

Phan Văn Hùng

14